

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN  
VIỆT NAM THƯƠNG TÍN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc

Số: 793 /2021/CV-VB

Sóc Trăng, ngày 31 tháng 3 năm 2021

## CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước  
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

*Tổ chức:* Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thương Tín (Gọi tắt là Vietbank)

*Trụ sở chính:* 47 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Thành Phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng.


Điện thoại: (0299) 3621454

Fax: (0299) 3621858

Nội dung công bố thông tin: Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2020 (riêng lẻ ,  
hợp nhất)

*Đính kèm tài liệu công bố thông tin.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng./ 

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu TT MKT

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ HUY DŨNG

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần  
Việt Nam Thương Tín**

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
Bảng cân đối kế toán riêng	7 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	12 - 76

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

## THÔNG TIN CHUNG

### THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 2399/QĐ/NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("Ngân hàng Nhà nước" hoặc "NHNN") cấp ngày 15 tháng 12 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2200269805, sửa đổi lần thứ 24, ngày 9 tháng 3 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp. Thời hạn hoạt động theo giấy phép là 50 năm kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Ngân hàng là cung cấp các dịch vụ ngân hàng, bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân khác nhau; hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân khác nhau trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ và mua bán vàng miếng, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; thực hiện hoạt động bao thanh toán; cung ứng dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; mua bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; ủy thác cho vay và nhận ủy thác cho vay; đại lý bảo hiểm; cho thuê một phần trụ sở kinh doanh chưa sử dụng hết thuộc sở hữu của Ngân hàng; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

#### **Vốn điều lệ**

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 4.190.199 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 4.190.199 triệu đồng).

#### **Mạng lưới hoạt động**

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 47 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng có một (1) trụ sở chính, hai mươi lăm (25) chi nhánh và chín mươi ba (93) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Xuân Khu	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 2 năm 2021
	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 2 năm 2021
Ông Dương Ngọc Hòa	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 2 năm 2021
	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 5 năm 2016
	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2016
Ông Dương Nhất Nguyên	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 5 năm 2016
Bà Ngô Kim Liên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2016
Ông Đặng Đình Thắng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2016
Bà Quách Tố Dung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2020
Bà Mai Hồng Quý	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2020
Ông Trần Văn Tá	Thành viên độc lập	Miễn nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2020

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Thị Xuân Lan	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2016
Bà Nguyễn Đỗ Xuân Dung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2016
Ông Mạc Hữu Danh	Thành viên chuyên trách	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2020
Ông Hứa Ngọc Nghĩa	Thành viên chuyên trách	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2020
Bà Nguyễn Thu Phương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2020

## BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Huy Dũng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 8 tháng 3 năm 2021
	Quyền Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 3 năm 2020
Ông Nguyễn Thanh Nhung	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 13 tháng 3 năm 2020
Ông Nguyễn Trọng Phúc	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 10 năm 2016
Ông Hồ Phan Hải Triều	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2020
		Bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2017
Bà Ngô Trần Đoàn Trinh	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 12 năm 2020
		Bổ nhiệm ngày 11 tháng 11 năm 2017
Ông Phạm Danh	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 12 năm 2020
		Bổ nhiệm ngày 11 tháng 11 năm 2017
Ông Nguyễn Tiến Sỹ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 8 tháng 3 năm 2021
Ông Phạm Nguyễn Thế Phong	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2019
Ông Nguyễn Bình Phương	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2021
Ông Nguyễn Trung Thành	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 9 tháng 11 năm 2020
Ông Đinh Nguyên Hải Linh	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2021
Ông Đỗ Thành Lập	Kế toán Trưởng	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2021

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 13 tháng 3 năm 2020 là Ông Nguyễn Thanh Nhung, Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng từ ngày 13 tháng 3 năm 2020 đến ngày 8 tháng 3 năm 2021 là Ông Lê Huy Dũng, Quyền Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng từ ngày 8 tháng 3 năm 2021 đến ngày lập báo cáo này là Ông Lê Huy Dũng, Tổng Giám đốc.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các số kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các số sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Ngân hàng đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Ngân hàng có một công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính. Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Ngân hàng cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 ("báo cáo tài chính hợp nhất") để ngày 31 tháng 3 năm 2021.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

## CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con.



Ông Lê Hữu Dũng  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2021

Số tham chiếu: 61274655/21924383

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông  
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín ("Ngân hàng") được lập vào ngày 31 tháng 3 năm 2021 và được trình bày từ trang 7 đến trang 76, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng đi kèm.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



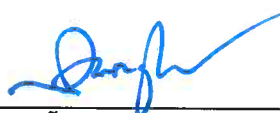
### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

### Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Seman Vijaya Bandara  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2036-2018-004-1



Nguyễn Đăng Tùng  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 4415-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Số cuối năm triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm triệu đồng</i>
<b>TÀI SẢN</b>			
<b>Tiền mặt</b>	<b>5</b>	<b>581.023</b>	<b>594.755</b>
<b>Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”)</b>	<b>6</b>	<b>2.254.297</b>	<b>2.591.775</b>
<b>Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác</b>		<b>12.534.037</b>	<b>7.939.208</b>
Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	12.534.037	6.777.805
Cho vay các TCTD khác	7.2	-	1.161.403
<b>Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b>	<b>8</b>	<b>52</b>	<b>17.070</b>
<b>Cho vay khách hàng</b>		<b>44.345.769</b>	<b>40.574.424</b>
Cho vay khách hàng	9	44.801.916	40.918.793
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(456.147)	(344.369)
<b>Chứng khoán đầu tư</b>	<b>11</b>	<b>27.537.294</b>	<b>10.601.097</b>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		5.148.468	3.492.194
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		22.424.702	7.207.794
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(35.876)	(98.891)
<b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>	<b>12</b>	<b>390</b>	<b>390</b>
Đầu tư vào công ty con		5.000	5.000
Đầu tư dài hạn khác		1.400	1.400
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(6.010)	(6.010)
<b>Tài sản cố định</b>		<b>852.037</b>	<b>784.582</b>
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	13.1	566.887	561.950
Nguyên giá tài sản cố định		963.139	902.435
Khấu hao tài sản cố định		(396.252)	(340.485)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	13.2	285.150	222.632
Nguyên giá tài sản cố định		367.823	267.636
Hao mòn tài sản cố định		(82.673)	(45.004)
<b>Tài sản Có khác</b>		<b>3.420.591</b>	<b>5.843.201</b>
Các khoản phải thu	14.1	1.586.053	4.216.294
Các khoản lãi, phí phải thu	14.2	1.799.931	1.609.571
Tài sản Có khác	14.3	142.475	135.863
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	14.4	(107.868)	(118.527)
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>91.525.490</b>	<b>68.946.502</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Số cuối năm triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm triệu đồng</i>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>			
<b>Các khoản nợ Chính phủ và NHNN</b>	<b>15</b>	<b>13.730</b>	<b>15.211</b>
<b>Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>		<b>14.643.134</b>	<b>10.371.598</b>
Tiền gửi của các TCTD khác	16.1	11.984.810	8.476.877
Vay các TCTD khác	16.2	2.658.324	1.894.721
<b>Tiền gửi của khách hàng</b>	<b>17</b>	<b>64.558.047</b>	<b>49.465.495</b>
<b>Phát hành giấy tờ có giá</b>	<b>18</b>	<b>4.993.000</b>	<b>2.500.000</b>
<b>Các khoản nợ khác</b>		<b>2.039.859</b>	<b>1.575.814</b>
Các khoản lãi, phí phải trả	19.1	1.749.474	1.304.271
Các khoản phải trả và công nợ khác	19.2	290.385	271.543
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>86.247.770</b>	<b>63.928.118</b>
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
<b>Vốn cổ phần</b>	<b>21</b>	<b>4.190.199</b>	<b>4.190.199</b>
<b>Quỹ dự trữ</b>	<b>21</b>	<b>244.382</b>	<b>199.455</b>
<b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>	<b>21</b>	<b>843.139</b>	<b>628.730</b>
<b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>5.277.720</b>	<b>5.018.384</b>
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>91.525.490</b>	<b>68.946.502</b>

**CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Số cuối năm triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm triệu đồng</i>
Bảo lãnh vay vốn		2.575	4.830
Cam kết giao dịch hối đoái	32.1	6.404.854	14.029.335
- Cam kết mua ngoại tệ		230.900	226.581
- Cam kết bán ngoại tệ		230.900	1.131.615
- Cam kết giao dịch hoán đổi		5.943.054	12.671.139
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	32.2	150.240	143.373
Bảo lãnh khác	32.2	1.009.503	853.877
Cam kết khác		12.614.518	15.329.706
<b>Tổng cộng</b>		<b>20.181.690</b>	<b>30.361.121</b>

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:





Bà Hồ Thị Thuận An  
 Kế toán tổng hợp

Ông Đinh Nguyên Hải Linh  
 Kế toán Trưởng

Ông Lê Mỹ Dũng  
 Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2021

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm nay triệu đồng</i>	<i>Năm trước triệu đồng</i>
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	22	5.075.804	4.600.345
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	23	(4.506.086)	(3.384.434)
<b>Thu nhập lãi thuần</b>		<b>569.718</b>	<b>1.215.911</b>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		85.658	63.564
Chi phí hoạt động dịch vụ		(27.606)	(17.579)
<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>24</b>	<b>58.052</b>	<b>45.985</b>
<b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>25</b>	<b>37.644</b>	<b>7.500</b>
<b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>26</b>	<b>852.272</b>	<b>310.215</b>
Thu nhập từ hoạt động khác		165.192	164.859
Chi phí hoạt động khác		(6.779)	(3.091)
<b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>	<b>27</b>	<b>158.413</b>	<b>161.768</b>
<b>TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG</b>		<b>1.676.099</b>	<b>1.741.379</b>
Chi phí cho nhân viên		(621.708)	(560.941)
Chi phí khấu hao		(95.295)	(56.650)
Chi phí hoạt động khác		(531.121)	(456.747)
<b>TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>	<b>28</b>	<b>(1.248.124)</b>	<b>(1.074.338)</b>
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>427.975</b>	<b>667.041</b>
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	10	(47.947)	(54.069)
<b>TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>380.028</b>	<b>612.972</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20.1	(80.513)	(127.322)
<b>LỢI NHUẬN SAU THUẾ</b>		<b>299.515</b>	<b>485.650</b>

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:



Bà Hồ Thị Thuận An  
Kế toán tổng hợp



Ông Đinh Nguyên Hải Linh  
Kế toán Trưởng



Ông Lê Huy Dũng  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm nay triệu đồng</i>	<i>Năm trước triệu đồng</i>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		5.095.563	4.062.681
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(4.053.309)	(2.985.271)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		58.052	45.985
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		610.776	144.880
Thu nhập khác		152.465	44.040
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	27	6.129	10.466
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(1.112.134)	(993.484)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	20	(128.407)	(73.187)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b>		<b>629.135</b>	<b>256.110</b>
<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>		<b>(16.998.355)</b>	<b>(13.319.069)</b>
Giảm các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác		1.161.403	468.473
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán		(16.820.531)	(6.381.638)
Giảm/(tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		17.018	(10.602)
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(3.883.123)	(5.423.519)
Giảm/(tăng) khác về tài sản hoạt động		2.526.878	(1.971.783)
<b>Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động</b>		<b>21.836.046</b>	<b>16.210.695</b>
Giảm các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(1.481)	(1.722)
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác		4.271.536	5.311.892
Tăng tiền gửi của khách hàng		15.092.552	9.605.278
Tăng phát hành giấy tờ có giá		2.493.000	1.500.000
Giảm khác về công nợ hoạt động		(19.561)	(204.753)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>5.466.826</b>	<b>3.147.736</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Mua sắm tài sản cố định		(61.804)	(98.506)
<b>Lưu chuyển tiền sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(61.804)</b>	<b>(98.506)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm nay triệu đồng</i>	<i>Năm trước triệu đồng</i>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Thu từ tăng vốn cổ phần		-	85.678
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		-	<b>85.678</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>5.405.022</b>	<b>3.134.908</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>29</b>	<b>9.964.335</b>	<b>6.829.427</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>	<b>29</b>	<b>15.369.357</b>	<b>9.964.335</b>

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:





Bà Hồ Thị Thuận An  
Kế toán tổng hợp

Ông Đinh Nguyên Hải Linh  
Kế toán Trưởng

Ông Huy Dũng  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2021

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 2399/QĐ/NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("Ngân hàng Nhà nước" hoặc "NHNN") cấp ngày 15 tháng 12 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2200269805, sửa đổi lần thứ 24, ngày 9 tháng 3 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 50 năm kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Ngân hàng là cung cấp các dịch vụ ngân hàng, bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân khác nhau; hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân khác nhau trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ và mua bán vàng miếng, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; thực hiện hoạt động bao thanh toán; cung ứng dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính, bảo quản tài sản, cho thuê tủ két, két an toàn; mua bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; ủy thác cho vay và nhận ủy thác cho vay; đại lý bảo hiểm; cho thuê một phần trụ sở kinh doanh chưa sử dụng hết thuộc sở hữu của Ngân hàng; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

**Vốn điều lệ**

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 4.190.199 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 4.190.199 triệu đồng).

**Mạng lưới hoạt động**

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 47 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng có một (1) trụ sở chính, hai mươi lăm (25) chi nhánh và chín mươi ba (93) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

**Nhân viên**

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 2.501 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 2.285 người).

**Công ty con**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng có một (1) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Được thành lập theo</i>	<i>Ngành hoạt động</i>	<i>Vốn điều lệ</i>	<i>% sở hữu</i>
Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Việt Nam Thương Tín	Quyết định số 3158/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2010 của NHNN và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310898270 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 6 tháng 6 năm 2011	Quản lý nợ và khai thác tài sản	5 tỷ đồng Việt Nam	100%

Hoạt động chính của công ty con trong năm là quản lý các khoản nợ vay; quản lý và khai thác tài sản đảm bảo nợ vay; quản lý hồ sơ tài sản đảm bảo; tái cơ cấu các khoản vay; mua từ và bán các khoản nợ cho các tổ chức tín dụng khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND"). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng.

## 3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính riêng đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

### 3.2 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Ngân hàng có công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh số 1*. Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Ngân hàng cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 ("báo cáo tài chính hợp nhất") vào ngày 31 tháng 3 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con.

### 3.3 Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### **3. CHUẨN MỤC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

#### **3.3 Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng (tiếp theo)**

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và lãnh thổ ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

#### **3.4 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng**

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

#### **4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán của Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng này được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

#### **4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

#### **4.3 Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác**

Các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09").

Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh số 4.5*.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.4 Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được trình bày trong *Thuyết minh số 4.5*.

##### 4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro khác.

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro khác (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10, phương pháp định tính được quy định tại Điều 11 của Thông tư 02 và sử dụng nhóm nợ có rủi ro cao hơn.

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 11. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro khác (tiếp theo)**

Nhóm nợ		Phân loại nợ theo phương pháp định lượng	Phân loại nợ theo phương pháp định tính	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi nhưng có dấu hiệu khách hàng suy giảm khả năng trả nợ.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</li> <li>▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</li> <li>▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng.</li> </ul> (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	Các khoản nợ được đánh giá là không có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi khi đến hạn, có khả năng tổn thất.	20%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro khác (tiếp theo)

Nhóm nợ		Phân loại nợ theo phương pháp định lượng	Phân loại nợ theo phương pháp định tính	Tỷ lệ dự phòng
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng tổn thất cao.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	Các khoản nợ được đánh giá là không còn khả năng thu hồi, mất vốn.	100%

Ngân hàng đồng thời áp dụng các quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020 đối với các khoản vay đáp ứng yêu cầu của Thông tư 01/2020-TT-NHNN ("Thông tư 01") do NHNN ban hành ngày 13 tháng 3 năm 2020 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro, trừ trường hợp các khoản nợ được cơ cấu theo Thông tư 01 kể trên.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng* (tiếp theo)

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do Trung tâm Thông tin tín dụng Quốc gia Việt Nam ("CIC") cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp, trừ trường hợp các khoản nợ được cơ cấu theo Thông tư 01 kể trên.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản bảo đảm được quy định trong Thông tư 02 và Thông tư 09.

Dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2020 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cấp tín dụng các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

##### 4.6 *Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán*

###### 4.6.1 *Phân loại và ghi nhận*

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

##### **4.6 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)**

###### **4.6.2 Đo lường**

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận trên nguyên tắc thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư 48.

- ▶ Đối với trái phiếu Chính phủ: dự phòng giảm giá được xác định dựa trên giá trái phiếu thực tế trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng năm. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng năm thì Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng.
- ▶ Đối với chứng khoán nợ đã niêm yết khác: dự phòng giảm giá được xác định dựa trên giá giao dịch gần nhất của chứng khoán nợ tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng năm. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng năm thì Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng.

Thời điểm trích lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán là thời điểm lập báo cáo tài chính năm.

##### **4.7 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác.

###### **4.7.1 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành**

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam, Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015, Thông tư số 08/2016/TT-NHNN và Thông tư số 09/2017/TT-NHNN ngày 14 tháng 8 năm 2017 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.7 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

###### 4.7.1 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (tiếp theo)

Theo Thông tư 14/2015/TT-NHNN, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$  là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ  $m$ ;
- $X_{m-1}$  là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ  $m-1$ ;
- $Y$  là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- $n$  là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- $m$  là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- $Z_m$  là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ  $m$ ). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

Trường hợp  $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$  thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể ( $X_{(m)}$ ) được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Tại ngày trái phiếu đặc biệt được tắt toán, các khoản lãi phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ khoản nợ được hạch toán vào "*Thu nhập từ hoạt động khác*".

###### 4.7.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

###### Ghi nhận

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được trình bày tại *Thuyết minh số 4.6*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

##### **4.7 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)**

###### **4.7.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác (tiếp theo)**

###### *Đo lường*

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập dựa trên đánh giá khả năng thu hồi của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*". Thời điểm trích lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán là thời điểm lập báo cáo tài chính năm.

Đối với chứng khoán nợ chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

##### **4.8 Các hợp đồng mua lại và bán lại**

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh riêng theo lãi suất hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán riêng. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh riêng theo lãi suất hợp đồng.

##### **4.9 Đầu tư vào công ty con**

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối năm tài chính. Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng khoản đầu tư vào công ty con nếu khoản đầu tư bị tổn thất do công ty con bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào khoản mục "*Chi phí hoạt động khác*" trên báo cáo hoạt động kinh doanh riêng.

##### **4.10 Đầu tư dài hạn khác**

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm của Ngân hàng, nếu các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư thì Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư theo khoản 2 điều 5 của TT48/2019/TT-BTC.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.10 Đầu tư dài hạn khác (tiếp theo)**

Căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm báo cáo tài chính riêng năm của Ngân hàng, dự phòng cho từng khoản đầu tư được tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự} \\ \text{phòng cho} \\ \text{mỗi khoản} \\ \text{đầu tư} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ sở hữu vốn điều} \\ \text{lệ thực góp (\%)} \text{ của} \\ \text{Ngân hàng tại tổ chức} \\ \text{kinh tế nhận vốn góp} \\ \text{tại thời điểm trích lập} \\ \text{dự phòng} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Vốn đầu tư thực tế} \\ \text{của các chủ sở} \\ \text{hữu ở tổ chức kinh} \\ \text{tế nhận vốn góp tại} \\ \text{thời điểm trích lập} \\ \text{dự phòng} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ sở hữu} \\ \text{của tổ chức kinh} \\ \text{tế nhận vốn góp} \\ \text{tại thời điểm trích} \\ \text{lập dự phòng} \end{array}$$

Trong trường hợp tổ chức kinh tế nhận vốn góp không lập báo cáo tài chính cùng thời điểm Ngân hàng trích lập dự phòng thì ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**4.11 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định hữu hình đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**4.12 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vô hình đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định vô hình và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.13 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và hao mòn của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	5 - 10 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 15 năm
Phần mềm máy vi tính	7 - 15 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất lâu dài không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn và quyền sử dụng đất thuê được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

##### 4.14 Thuê tài sản

###### 4.14.1 Ngân hàng đi thuê

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "*Chi phí hoạt động khác*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời hạn thuê tài sản.

###### 4.14.2 Ngân hàng cho thuê

Ngân hàng ghi nhận tài sản cho thuê hoạt động trên bảng cân đối kế toán riêng. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "*Thu nhập từ hoạt động dịch vụ khác*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời hạn cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán. Chi phí cho thuê hoạt động, bao gồm cả khấu hao tài sản cho thuê, được ghi nhận là chi phí trong năm khi phát sinh.

##### 4.15 Các khoản phải thu

###### 4.15.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu, các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

###### 4.15.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục "*Chi phí hoạt động khác*" trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.15 Các khoản phải thu (tiếp theo)

##### 4.15.2 Các khoản phải thu khác (tiếp theo)

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư 48/2019/TTBTC như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

##### 4.16 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

##### 4.17 Tiền gửi và vay của các TCTD khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo sổ dư gốc tại thời điểm kết thúc năm kế toán.

##### 4.18 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

##### 4.19 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách phân loại áp dụng đối với các khoản nợ như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng cho các cam kết ngoại bảng.

##### 4.20 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.21 Các công cụ tài chính phái sinh

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

###### *Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ*

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại; chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" và trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng kỳ hạn.

###### *Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ*

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

##### 4.22 Vốn cổ phần

###### 4.22.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm liên tục trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

###### 4.22.2 Các quỹ và dự trữ

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12, Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	<i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không áp dụng mức tối đa

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Ngân hàng sẽ thực hiện trích lập các quỹ dự trữ nêu trên dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.23 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 và các khoản vay được cơ cấu theo Thông tư 01 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực thu.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

Các chi phí được ghi nhận khi phát sinh.

##### 4.24 Hoạt động mua, bán nợ

Hoạt động mua, bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của NHNN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

###### *Hoạt động mua nợ*

Khoản mua nợ được ghi nhận ban đầu theo giá mua, sau đó được ghi nhận bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng rủi ro tín dụng. Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

Đối với các khoản nợ được mua, Ngân hàng phân loại số tiền đã thanh toán để mua nợ vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Sau đó, việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản mua nợ được thực hiện tương tự như các khoản cho vay khách hàng khác theo Thông tư 02 và Thông tư 09.

###### *Hoạt động bán nợ*

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

Theo hướng dẫn tại Thông tư số 09/2015/TT-NHNN, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- ▶ Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
  - Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong kỳ của Ngân hàng.
  - Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng trong kỳ.
- ▶ Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán riêng.

Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.25 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng (*Thuyết minh số 40*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên tài khoản "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

##### 4.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp

###### *Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

###### *Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

*Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)*

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán riêng và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

##### 4.27 Bù trừ

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được cán trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cán trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

##### 4.28 Lợi ích của nhân viên

###### 4.28.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội và bảo hiểm tai nạn và bệnh nghề nghiệp cho mỗi nhân viên lần lượt bằng 17% và 0,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.28 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

###### 4.28.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

###### 4.28.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

##### 4.29 Công cụ tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày sau đây trên báo cáo tài chính riêng chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

###### Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại NHNN, tiền gửi và cho vay tại các tổ chức tín dụng khác, cho vay khách hàng, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, thành một trong các loại sau:

▶ *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.29 Công cụ tài chính (tiếp theo)

###### Tài sản tài chính (tiếp theo)

▶ *Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

▶ *Các khoản cho vay và phải thu khác:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

▶ *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

###### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản nợ Chính phủ và NHNN, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá và các khoản phải trả tài chính khác.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành:

▶ *Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.29 Công cụ tài chính (tiếp theo)

###### Nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
- ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

###### ► Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

###### Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng, nếu và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

#### 5. TIỀN MẶT

	<i>Số cuối năm triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm triệu đồng</i>
Bảng VND	468.102	472.861
Bảng ngoại tệ	112.921	121.894
<b>Tổng cộng</b>	<b>581.023</b>	<b>594.755</b>

#### 6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM (“NHNN”)

	<i>Số cuối năm triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm triệu đồng</i>
Bảng VND	2.233.351	2.562.215
Bảng Đô la Mỹ (“USD”)	20.946	29.560
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.254.297</b>	<b>2.591.775</b>

Tiền gửi tại NHNN bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VND và các khoản tiền gửi thanh toán được hưởng lãi suất tương ứng là 0,50%/năm trong hạn mức dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng VND và 0,05%/năm ngoài hạn mức dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 0,80%/năm trong hạn mức dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng VND và 0,05%/năm ngoài hạn mức dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng USD).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM (“NHNN”) (tiếp theo)**

Số tiền dự trữ bắt buộc hàng tháng được tính bằng số dư tiền gửi khách hàng bình quân của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN như sau:

	<u>Số cuối năm</u> <u>%/năm</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>%/năm</u>
Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng VND	3,00	3,00
Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng ngoại tệ	8,00	8,00
Tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên bằng VND	1,00	1,00
Tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên bằng ngoại tệ	6,00	6,00

Trong năm, Ngân hàng đã tuân thủ các quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc.

**7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG (“TCTD”) KHÁC**

**7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác**

	<u>Số cuối năm</u> <u>triệu đồng</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>triệu đồng</u>
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>	<b>538.872</b>	<b>376.065</b>
Bằng VND	259.452	29.988
Bằng ngoại tệ	279.420	346.077
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>	<b>11.995.165</b>	<b>6.401.740</b>
Bằng VND	7.538.795	3.746.485
Bằng ngoại tệ	4.456.370	2.655.255
<b>Tổng cộng</b>	<b>12.534.037</b>	<b>6.777.805</b>

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi tại các TCTD khác vào thời điểm cuối năm như sau:

	<u>Số cuối năm</u> <u>%/năm</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>%/năm</u>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00 - 0,10	0,00 - 0,50
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00 - 0,10	0,10 - 0,15
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,20 - 3,05	1,40 - 4,60
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,35 - 1,00	2,10 - 2,60

**7.2 Cho vay các TCTD khác**

	<u>Số cuối năm</u> <u>triệu đồng</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>triệu đồng</u>
Bằng VND	-	<b>1.161.403</b>

Mức lãi suất năm của cho vay các TCTD khác như sau:

	<u>Số cuối năm</u> <u>%/năm</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>%/năm</u>
Bằng VND	Không áp dụng	3,65 - 4,10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG (“TCTD”) KHÁC (tiếp theo)**

**7.3 Phân tích chất lượng tiền gửi có kỳ hạn tại và cho vay các TCTD khác**

	<i>Số cuối năm triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm triệu đồng</i>
<b>Nợ đủ tiêu chuẩn</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn	11.995.165	6.401.740
Cho vay các TCTD khác	-	1.161.403
<b>Tổng cộng</b>	<b>11.995.165</b>	<b>7.563.143</b>

**8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC**

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) triệu đồng</i>	<i>Giá trị ghi sổ kế toán ròng (theo tỷ giá cuối năm)</i>	
		<i>Tài sản triệu đồng</i>	<i>Nợ phải trả triệu đồng</i>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>			
Giao dịch kỳ hạn	399.503	11.017	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	2.958.502	-	(10.965)
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.358.005</b>	<b>11.017</b>	<b>(10.965)</b>
<b>Số thuần</b>		<b>52</b>	
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>			
Giao dịch kỳ hạn	457.592	10.916	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	6.315.473	6.154	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.773.065</b>	<b>17.070</b>	<b>-</b>
<b>Số thuần</b>		<b>17.070</b>	

**9. CHO VAY KHÁCH HÀNG**

	<i>Số cuối năm triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, hộ kinh doanh và cá nhân trong nước	<b>44.801.916</b>	<b>40.918.793</b>

**9.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay**

	<i>Số cuối năm triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	43.306.012	40.189.290
Nợ cần chú ý	711.169	190.453
Nợ dưới tiêu chuẩn	94.334	87.241
Nợ nghi ngờ	91.316	98.219
Nợ có khả năng mất vốn	599.085	353.590
<b>Tổng cộng</b>	<b>44.801.916</b>	<b>40.918.793</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)**

**9.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay ban đầu**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Nợ ngắn hạn	21.736.848	48,52	17.765.450	43,42
Nợ trung hạn	9.857.461	22,00	11.308.019	27,64
Nợ dài hạn	13.207.607	29,48	11.845.324	28,94
<b>Tổng cộng</b>	<b>44.801.916</b>	<b>100,00</b>	<b>40.918.793</b>	<b>100,00</b>

**9.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
<b>Cho vay các tổ chức kinh tế</b>	<b>27.065.935</b>	<b>60,40</b>	<b>23.925.664</b>	<b>58,47</b>
Công ty TNHH khác	14.599.441	32,59	12.843.373	31,39
Công ty cổ phần khác	10.451.086	23,33	8.811.120	21,53
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.384.962	3,09	1.247.624	3,05
Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	539.465	1,20	631.992	1,54
Doanh nghiệp tư nhân	26.360	0,06	52.816	0,13
Công ty Nhà nước	23.489	0,05	293.064	0,72
Công ty hợp danh	10.826	0,02	10.000	0,02
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	8.366	0,02	9.349	0,02
Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	4.271	0,01	2.237	0,01
Công ty cổ phần có vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	-	-	1.733	-
Khác	17.669	0,03	22.356	0,06
<b>Hộ kinh doanh, cá nhân</b>	<b>17.735.981</b>	<b>39,60</b>	<b>16.993.129</b>	<b>41,53</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>44.801.916</b>	<b>100,00</b>	<b>40.918.793</b>	<b>100,00</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

### 9.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	17.735.981	39,60	16.993.131	41,53
Kinh doanh bất động sản	10.053.486	22,44	11.165.356	27,29
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5.753.939	12,84	3.945.935	9,64
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3.989.170	8,90	2.698.872	6,60
Xây dựng	2.642.814	5,90	1.876.193	4,59
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1.362.573	3,04	1.333.071	3,26
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	938.558	2,09	878.924	2,15
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	636.708	1,42	574.543	1,40
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	500.875	1,12	534.621	1,31
Vận tải kho bãi	417.123	0,93	272.063	0,66
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	407.491	0,91	258.595	0,63
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	125.370	0,28	165.948	0,41
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	67.784	0,15	62.567	0,15
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	37.414	0,08	42.424	0,10
Thông tin và truyền thông	25.244	0,06	24.545	0,06
Giáo dục và đào tạo	23.840	0,05	25.842	0,06
Khai khoáng	11.235	0,03	22.133	0,05
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	4.273	0,01	4.359	0,01
Hoạt động dịch vụ khác	68.038	0,15	39.671	0,10
<b>Tổng cộng</b>	<b>44.801.916</b>	<b>100,00</b>	<b>40.918.793</b>	<b>100,00</b>

### 9.5 Phân tích dư nợ cho vay theo tiền tệ

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Bằng VND	42.717.606	95,35	39.882.806	97,47
Bằng USD	2.084.310	4,65	1.035.987	2,53
<b>Tổng cộng</b>	<b>44.801.916</b>	<b>100,00</b>	<b>40.918.793</b>	<b>100,00</b>

Mức lãi suất năm của cho vay khách hàng vào thời điểm cuối năm như sau:

	Số cuối năm %/năm	Số đầu năm %/năm
Cho vay thương mại bằng VND	3,30 - 20,00	2,00 - 20,00
Cho vay thương mại bằng USD	2,10 - 5,00	3,20 - 6,50

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 10. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng trong năm bao gồm:

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm nay triệu đồng</i>	<i>Năm trước triệu đồng</i>
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	10	84.375	(10.865)
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong năm	10	27.403	46.606
Trích lập dự phòng chung trái phiếu TCKT (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng các tài sản có rủi ro tín dụng	11.2 11.3 14.4	(81.523) 28.351 (10.659)	7.389 - 10.939
<b>Tổng cộng</b>		<b>47.947</b>	<b>54.069</b>

### 10.1 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Theo Điều 8 của Thông tư 02, các khoản nợ sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối mỗi quý cho 3 quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho Quý 4 trong năm tài chính. Cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng, số liệu dự phòng và phân loại nợ của Ngân hàng được lập dựa trên số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 11 năm 2020.

Kết quả phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng cần phải trích tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2020 như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>Dư nợ triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	41.821.920	-	313.664	313.664
Nợ cần chú ý	946.923	11.985	7.102	19.087
Nợ dưới tiêu chuẩn	76.567	3.294	574	3.868
Nợ nghi ngờ	150.379	18.026	1.128	19.154
Nợ có khả năng mất vốn	572.218	100.374	-	100.374
<b>Tổng cộng</b>	<b>43.568.007</b>	<b>133.679</b>	<b>322.468</b>	<b>456.147</b>

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	49.304	295.065	344.369
Số trích lập dự phòng trong năm	84.375	27.403	111.778
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>133.679</b>	<b>322.468</b>	<b>456.147</b>

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	60.169	248.459	308.628
Số (hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm	(10.865)	46.606	35.741
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>49.304</b>	<b>295.065</b>	<b>344.369</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**

	<i>Số cuối năm triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm triệu đồng</i>
<b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>	<b>5.148.468</b>	<b>3.492.194</b>
Chứng khoán nợ	5.148.468	3.492.194
<b>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>22.424.702</b>	<b>7.207.794</b>
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	-	223.693
Chứng khoán khác:	22.424.702	6.984.101
- Chứng khoán nợ	17.014.340	2.667.593
- Chứng chỉ tiền gửi	5.410.362	4.316.508
<b>Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư</b>	<b>(35.876)</b>	<b>(98.891)</b>
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	(7.525)	(107)
- Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	-	(81.523)
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)	-	(17.261)
Dự phòng rủi ro tín dụng chứng khoán đầu tư	(28.351)	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>27.537.294</b>	<b>10.601.097</b>

**11.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

	<i>Số cuối năm triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm triệu đồng</i>
<b>Chứng khoán nợ</b>		
Trái phiếu Chính phủ	4.937.979	1.815.498
Trái phiếu do TCTD khác trong nước phát hành	210.489	1.676.696
	<b>5.148.468</b>	<b>3.492.194</b>
<b>Dự phòng giảm giá chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán</b>	<b>(7.525)</b>	<b>(107)</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.140.943</b>	<b>3.492.087</b>

Tình trạng niêm yết của chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Số cuối năm triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm triệu đồng</i>
<b>Trái phiếu Chính phủ</b>	<b>4.937.979</b>	<b>1.815.498</b>
- Niêm yết	4.937.979	1.815.498
<b>Trái phiếu do TCTD khác trong nước phát hành</b>	<b>210.489</b>	<b>1.676.696</b>
- Niêm yết	10.489	956.696
- Chưa niêm yết	200.000	720.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.148.468</b>	<b>3.492.194</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

### 11.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Trái phiếu Chính phủ có thời hạn từ 5 năm đến 30 năm, lãi suất từ 2,30%/năm đến 6,60%/năm, lãi trả định kỳ hàng năm và gốc trả vào ngày đáo hạn.

Trái phiếu do TCTD khác trong nước phát hành có thời hạn 7 năm, lãi suất từ 7,375%/năm, lãi trả định kỳ hàng năm và gốc trả vào ngày đáo hạn.

Ngân hàng đang sử dụng một số trái phiếu Chính phủ và trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành với tổng giá trị lần lượt là 151.755 triệu đồng và 200.000 triệu đồng để đảm bảo cho các khoản vay tại các TCTD khác và để được cấp hạn mức cho các nghiệp vụ thực hiện với NHNN (Thuyết minh số 31.2).

Biến động số dư dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong năm như sau:

	<i>Năm nay</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	107	-
Trích lập dự phòng trong năm	7.418	107
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>7.525</b>	<b>107</b>

### 11.2 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành giữ đến ngày đáo hạn

	<i>Số cuối năm</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>triệu đồng</i>
Mệnh giá	-	223.693
Dự phòng	-	(81.523)
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>142.170</b>

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành dùng để mua các khoản nợ xấu của Ngân hàng, có kỳ hạn 10 năm với lãi suất 0%. Biến động giảm của trái phiếu VAMC trong năm như sau:

	<i>Năm nay</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	223.693	241.989
Giảm trong năm	(223.693)	(18.296)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>223.693</b>

Biến động số dư dự phòng của trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong năm như sau:

	<i>Năm nay</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	81.523	74.134
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm	(81.523)	7.389
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>81.523</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ** (tiếp theo)

**11.3 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Mệnh giá triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng	Mệnh giá triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng
Trái phiếu Chính phủ	10.590.000	11.076.091	1.550.000	1.728.565
- Niêm yết	10.590.000	11.076.091	1.550.000	1.728.565
Trái phiếu do TCTD khác trong nước phát hành	1.688.000	1.681.249	938.000	939.028
- Niêm yết	1.288.000	1.281.249	388.000	389.028
- Chưa niêm yết	400.000	400.000	550.000	550.000
Trái phiếu do TCKT trong nước phát hành	4.257.000	4.257.000	-	-
- Chưa niêm yết	4.257.000	4.257.000	-	-
Chứng chỉ tiền gửi	5.410.000	5.410.362	4.315.000	4.316.508
- Chưa niêm yết	5.410.000	5.410.362	4.315.000	4.316.508
<b>Tổng cộng</b>	<b>21.945.000</b>	<b>22.424.702</b>	<b>6.803.000</b>	<b>6.984.101</b>

Trái phiếu Chính phủ có thời hạn từ 7 năm đến 30 năm, lãi suất từ 2,50%/năm đến 7,60%/năm, lãi trả định kỳ hàng năm, gốc trả vào ngày đáo hạn.

Trái phiếu do TCTD khác trong nước phát hành có thời hạn từ 3 năm đến 15 năm, lãi suất từ 3,00%/năm đến 7,00%/năm, lãi trả định kỳ hàng năm, gốc trả vào ngày đáo hạn.

Trái phiếu do TCKT khác trong nước phát hành có thời hạn từ 3 đến 10 năm, lãi suất hiện tại 10,00%/năm đến 11,00%/năm cho năm đầu tiên và thay đổi định kỳ 1 năm/lần, lãi trả 6 tháng hoặc hàng năm, gốc trả vào ngày đáo hạn. Trái phiếu của TCKT được đảm bảo bằng tài sản đảm bảo là bất động sản.

Chứng chỉ tiền gửi do TCTD khác trong nước phát hành có thời hạn từ 6 tháng đến 36 tháng, lãi suất (cố định hoặc thả nổi) từ 6,60%/năm đến 10,30%/năm, lãi trả định kỳ mỗi 6 tháng hoặc hàng năm hoặc cuối kỳ, gốc trả cuối kỳ.

Trong đó, Ngân hàng đang sử dụng một số trái phiếu Chính phủ và trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành với tổng giá trị lần lượt là 4.169.412 triệu đồng và 400.000 triệu đồng để đảm bảo cho các khoản vay tại các TCTD khác và để được cấp hạn mức cho các nghiệp vụ thực hiện với NHNN (Thuyết minh số 31.2).

Số dư dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác trong năm như sau:

	Số cuối năm triệu đồng	Số đầu năm triệu đồng
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)	-	(17.261)
Dự phòng rủi ro tín dụng chứng khoán đầu tư	(28.351)	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>(28.351)</b>	<b>(17.261)</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

### 11.3 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác (tiếp theo)

Biến động số dư dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác trong năm như sau:

	<i>Năm nay</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	17.261	-
Trích lập dự phòng chung trái phiếu chưa niêm yết do tổ chức kinh tế trong nước phát hành (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá trái phiếu chính phủ và trái phiếu do TCTD khác trong nước phát hành	28.351	-
	<u>(17.261)</u>	<u>17.261</u>
<b>Số dư cuối năm</b>	<b><u>28.351</u></b>	<b><u>17.261</u></b>

### 11.4 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	<i>Số cuối năm</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>triệu đồng</i>
<b>Nợ đủ tiêu chuẩn</b>		
Trái phiếu chưa niêm yết do TCKT khác trong nước phát hành	<b><u>4.257.000</u></b>	<b><u>-</u></b>

## 12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	<i>Số cuối năm</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>triệu đồng</i>
Đầu tư vào công ty con	5.000	5.000
Các khoản đầu tư dài hạn khác	1.400	1.400
	<b><u>6.400</u></b>	<b><u>6.400</u></b>
<b>Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn</b>	<b><u>(6.010)</u></b>	<b><u>(6.010)</u></b>
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>390</u></b>	<b><u>390</u></b>

Thay đổi dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	<i>Năm nay</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	6.010	2.460
Số dự phòng trích lập trong năm	-	3.550
<b>Số dư cuối năm</b>	<b><u>6.010</u></b>	<b><u>6.010</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

**13.1 Tài sản cố định hữu hình**

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng	Thiết bị, dụng cụ quản lý triệu đồng	Phương tiện vận tải triệu đồng	Tài sản cố định hữu hình khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	582.796	146.621	141.707	31.311	902.435
Mua trong năm	21.881	28.557	9.318	537	60.293
Kết chuyển từ mua sắm tài sản cố định	-	2.626	-	-	2.626
Tăng/(giảm) khác	(178)	3	-	-	(175)
Thanh lý, nhượng bán	(1.867)	(173)	-	-	(2.040)
Số dư cuối năm	602.632	177.634	151.025	31.848	963.139
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	170.253	42.532	102.196	25.504	340.485
Khấu hao trong năm	27.487	17.880	11.587	672	57.626
Thanh lý, nhượng bán	(1.686)	(173)	-	-	(1.859)
Số dư cuối năm	196.054	60.239	113.783	26.176	396.252
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	412.543	104.089	39.511	5.807	561.950
Số dư cuối năm	406.578	117.395	37.242	5.672	566.887

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 169.205 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 121.309 triệu đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**

**13.2 Tài sản cố định vô hình**

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	50.246	217.390	267.636
Mua trong năm	-	4.172	4.172
Kết chuyển từ mua sắm tài sản cố định	-	96.015	96.015
Số dư cuối năm	<u>50.246</u>	<u>317.577</u>	<u>367.823</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	45.004	45.004
Hao mòn trong năm	-	37.669	37.669
Số dư cuối năm	-	<u>82.673</u>	<u>82.673</u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	50.246	172.386	222.632
Số dư cuối năm	<u>50.246</u>	<u>234.904</u>	<u>285.150</u>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 2.380 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 2.160 triệu đồng).

**14. TÀI SẢN CỐ KHÁC**

**14.1 Các khoản phải thu**

	<i>Số cuối năm triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm triệu đồng</i>
<b>Phải thu nội bộ</b>	<b>1.354</b>	<b>1.218</b>
<b>Phải thu bên ngoài</b>	<b>1.584.699</b>	<b>4.215.076</b>
Đặt cọc chuyển nhượng bất động sản (i)	1.100.000	839.978
Ký quỹ, thế chấp và cầm cố (ii)	151.497	247.862
Lãi chậm trả liên quan đến các khoản phải thu (iii)	89.112	89.112
Đặt cọc thuê văn phòng	49.673	44.146
Phải thu từ bán nợ (iv)	37.362	2.802.231
Mua sắm tài sản cố định (v)	35.818	41.844
Phải thu trong nghiệp vụ chuyển tiền	24.781	20.248
Tài sản nhận cầm trừ chưa chuyển quyền	23.000	23.000
Phải thu Công ty con	20.000	20.000
Tạm ứng xử lý tài sản đảm bảo (vi)	14.151	20.534
Phải thu khác	39.305	66.121
	<b>1.586.053</b>	<b>4.216.294</b>
<b>Dự phòng rủi ro các khoản phải thu</b>	<b>(107.868)</b>	<b>(118.527)</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.478.185</b>	<b>4.097.767</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**14. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)**

**14.1 Các khoản phải thu (tiếp theo)**

- (i) Khoản đặt cọc với số tiền là 1.100.000 triệu đồng để nhận chuyển nhượng bất động sản theo Hợp đồng đặt cọc ngày 10 tháng 8 năm 2020 với phí cam kết là 8.250 triệu đồng mỗi tháng. Thời gian thực hiện hợp đồng tối đa là 12 tháng tính từ ngày hợp đồng đặt cọc được ký kết.
- (ii) Bao gồm trong khoản ký quỹ, thế chấp và cầm cố tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là tiền gửi của Ngân hàng tại một công ty chứng khoán được phong tỏa để thực hiện giao dịch mua Trái phiếu Chính phủ với tổng số tiền là 104.621 triệu đồng, có ngày giá trị được thỏa thuận vào ngày 4 tháng 1 năm 2021.
- (iii) Lãi chậm trả liên quan đến khoản phải thu tiền bán cổ phiếu của một tổ chức tín dụng trong nước. Theo Biên bản làm việc ngày 25 tháng 12 năm 2017 giữa Ngân hàng và bên mua, lịch thanh toán của khoản phải thu này được xác định lại thành ba kỳ lần lượt là 25%, 34% và 41% vào các năm 2018, 2019 và 2020. Năm 2018, Ngân hàng đã thu được khoản thanh toán 30 tỷ đồng theo lịch thanh toán đợt 1. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng thực hiện đánh giá khả năng thu hồi và trích lập dự phòng cho khoản phải thu còn lại theo quy định tại Thông tư 48.
- (iv) Khoản phải thu các tổ chức kinh tế liên quan đến việc bán các khoản cho vay được thực hiện tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 với giá bán nợ là 717.362 triệu đồng. Khoản phải thu này có thời gian thu hồi trong vòng 17 đến 23 tháng kể từ ngày bán nợ với lãi suất trên dư nợ gốc là 10%/năm. Trong năm, Ngân hàng đã thu hồi được 680.000 triệu đồng gốc và 11.178 triệu đồng lãi của khoản phải thu này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư gốc của khoản phải thu là 37.362 triệu đồng.

Theo quy định của Thông tư 02, đối với khoản nợ đã bán nhưng chưa thu tiền thì số tiền chưa thu được phải được phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro như trước khi bán nợ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng đã tuân thủ việc trích lập dự phòng cho khoản phải thu này theo quy định Thông tư 02.

- (v) Thay đổi khoản mục mua sắm tài sản cố định trong năm như sau:

	<i>Năm nay</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	41.844	205.415
Tăng trong năm	92.615	47.522
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(2.626)	(67.303)
Kết chuyển sang tài sản cố định vô hình	(96.015)	(143.790)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>35.818</b>	<b>41.844</b>

- (vi) Đây là khoản tạm ứng cho các nhân viên của Ngân hàng để thực hiện các thủ tục pháp lý cần thiết nhằm xử lý tài sản đảm bảo của các khoản nợ xấu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 14. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

##### 14.2 Các khoản lãi, phí phải thu

	<i>Số cuối năm triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm triệu đồng</i>
Lãi phải thu từ cho vay	1.251.992	1.315.460
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư	531.369	275.753
Lãi phải thu từ tiền gửi	9.306	17.148
Lãi và phí phải thu từ giao dịch hoán đổi tiền tệ	7.264	1.210
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.799.931</b>	<b>1.609.571</b>

##### 14.3 Tài sản Có khác

	<i>Số cuối năm triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm triệu đồng</i>
Chi phí chờ phân bổ (i)	74.614	70.291
Tài sản nhận cần trừ (ii)	56.150	56.150
Công cụ, dụng cụ	2.022	3.685
Tài sản có khác	9.689	5.737
<b>Tổng cộng</b>	<b>142.475</b>	<b>135.863</b>

(i) Thay đổi khoản mục chi phí chờ phân bổ trong năm như sau:

	<i>Năm nay triệu đồng</i>	<i>Năm trước triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	70.291	32.881
Tăng trong năm	418.403	448.522
Phân bổ trong năm	(414.080)	(411.112)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>74.614</b>	<b>70.291</b>

(ii) Chi tiết tài sản nhận cần trừ là các bất động sản đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng đang chờ xử lý.

##### 14.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác

Phân tích chất lượng tài sản Có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng như sau:

	<i>Số cuối năm triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm triệu đồng</i>
<b>Phải thu từ bán nợ</b>		
Nợ đủ tiêu chuẩn	37.362	2.175.815
Nợ có khả năng mất vốn	-	608.145
	<b>37.362</b>	<b>2.783.960</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**14. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)**

**14.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác (tiếp theo)**

Số dư dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác bao gồm:

	<i>Số cuối năm triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm triệu đồng</i>
<b>Dự phòng tài sản có rủi ro tín dụng theo Thông tư 02 và Thông tư 09</b>	<b>280</b>	<b>10.939</b>
<b>Dự phòng các khoản phải thu khác theo Thông tư 48</b>	<b>107.588</b>	<b>107.588</b>
- Lãi phạt và lãi trả chậm bán cổ phiếu	89.112	89.112
- Khoản phải thu liên quan tạm ứng nợ	10.188	10.188
- Lãi phạt thanh toán trước hạn khoản phải thu	7.468	7.468
- Các khoản phải thu quá hạn khác	820	820
<b>Tổng cộng</b>	<b>107.868</b>	<b>118.527</b>

Thay đổi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong năm như sau:

	<i>Năm nay triệu đồng</i>	<i>Năm trước triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	118.527	77.854
Trích lập dự phòng rủi ro các khoản phải thu khác (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng tài sản có rủi ro tín dụng	-	29.734
	(10.659)	10.939
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>107.868</b>	<b>118.527</b>

**15. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN**

	<i>Số cuối năm triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm triệu đồng</i>
Bằng VND	<b>13.730</b>	<b>15.211</b>

Các khoản nợ Chính phủ và NHNN tại thời điểm cuối năm là khoản vay NHNN theo gói 30.000 tỷ đồng hỗ trợ bất động sản với lãi suất là 3,5%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 3,5%/năm).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**16. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC****16.1 Tiền gửi của các TCTD khác**

	<i>Số cuối năm triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm triệu đồng</i>
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>	<b>1.055</b>	<b>52</b>
Bằng VND	1.055	52
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>	<b>11.983.755</b>	<b>8.476.825</b>
Bằng VND	6.719.235	5.821.570
Bằng USD	5.264.520	2.655.255
<b>Tổng cộng</b>	<b>11.984.810</b>	<b>8.476.877</b>

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi của các TCTD khác vào thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Số cuối năm %/năm</i>	<i>Số đầu năm %/năm</i>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00 - 0,20	0,30 - 1,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,17 - 1,60	1,30 - 5,20
Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD	0,10 - 1,00	1,95 - 2,70

**16.2 Vay các TCTD khác**

	<i>Số cuối năm triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm triệu đồng</i>
Bằng VND	1.508.442	851.171
Bằng USD	1.149.882	1.043.550
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.658.324</b>	<b>1.894.721</b>

Mức lãi suất năm của các khoản tiền vay các TCTD khác vào thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Số cuối năm %/năm</i>	<i>Số đầu năm %/năm</i>
Bằng VND	0,25 - 3,90	4,30 - 5,40
Bằng USD	0,71 - 2,30	2,34 - 3,30

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG**

**17.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi**

	<i>Số cuối năm triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm triệu đồng</i>
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>	<b>2.400.840</b>	<b>2.417.694</b>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	2.320.640	2.385.080
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	80.200	32.614
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>	<b>4.014.011</b>	<b>3.217.063</b>
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	4.013.503	3.200.598
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	508	16.465
<b>Tiền gửi tiết kiệm</b>	<b>58.075.076</b>	<b>43.765.694</b>
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	2.930	2.633
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	16.786	11.210
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	57.878.523	43.474.462
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	176.837	277.389
<b>Tiền gửi ký quỹ</b>	<b>62.846</b>	<b>59.775</b>
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	62.838	59.538
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	8	237
<b>Tiền gửi vốn chuyên dùng</b>	<b>5.274</b>	<b>5.269</b>
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	5.215	5.208
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	59	61
<b>Tổng cộng</b>	<b>64.558.047</b>	<b>49.465.495</b>

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi của khách hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Số cuối năm %/năm</i>	<i>Số đầu năm %/năm</i>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00 - 0,20	0,00 - 0,60
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,20 - 8,70	0,80 - 8,90
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	0,00 - 0,20	0,00 - 0,30
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	0,00 - 9,00	0,00 - 9,20
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	0,00 - 8,00	0,00 - 8,00
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	0,20	0,30
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	0,00	0,00

Đối với tiền gửi có kỳ hạn và tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn, lãi suất nhận được sẽ áp dụng theo lãi suất không kỳ hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

### 17.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
<b>Tiền gửi của tổ chức kinh tế</b>	<b>5.269.752</b>	<b>8,16</b>	<b>4.852.069</b>	<b>9,81</b>
Công ty cổ phần khác	2.248.447	3,49	1.716.025	3,47
Công ty TNHH khác	1.859.642	2,88	1.366.844	2,76
Doanh nghiệp tư nhân	396.503	0,61	1.126	-
Công ty Nhà nước	221.218	0,34	271.055	0,55
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	144.518	0,22	62.232	0,13
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	116.304	0,18	85.989	0,17
Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	102.224	0,16	225.854	0,46
Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	63.171	0,10	27.775	0,06
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong điều lệ của công ty	34.445	0,05	83.417	0,17
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	32.232	0,05	29.905	0,06
Công ty hợp danh	7.219	0,01	2.465	-
Khác	43.829	0,07	979.382	1,98
<b>Tiền gửi của cá nhân</b>	<b>59.288.295</b>	<b>91,84</b>	<b>44.613.426</b>	<b>90,19</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>64.558.047</b>	<b>100,00</b>	<b>49.465.495</b>	<b>100,00</b>

## 18. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Các giấy tờ có giá đã phát hành phân loại theo kỳ hạn như sau:

	Số cuối năm triệu đồng	Số đầu năm triệu đồng
Từ 1 năm đến 5 năm	4.250.000	2.500.000
Từ 5 năm trở lên	743.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.993.000</b>	<b>2.500.000</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 18. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ (tiếp theo)

Giấy tờ có giá đã phát hành phân loại theo hình thức như sau:

	Số cuối năm triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Chứng chỉ tiền gửi	3.250.000	2.000.000
Trái phiếu	1.743.000	500.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.993.000</b>	<b>2.500.000</b>

Giấy tờ có giá bao gồm chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn 1 - 2 năm, lãi suất cố định từ 4,50%/năm đến 7,10%/năm, lãi trả định kỳ hàng năm và gốc trả vào ngày đáo hạn.

Trái phiếu có kỳ hạn 2 năm có lãi suất cố định từ 5,20%/năm đến 5,50%/năm và trái phiếu kỳ hạn 7 năm có lãi suất thả nổi, lãi suất năm đầu tiên từ 7,00%/năm đến 8,00%/năm, lãi trả hàng năm và gốc trả vào ngày đáo hạn.

## 19. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

### 19.1 Các khoản lãi, phí phải trả

	Số cuối năm triệu đồng	Số đầu năm triệu đồng
Lãi phải trả cho tiền gửi	1.636.228	1.238.125
Lãi phải trả từ phát hành giấy tờ có giá	100.520	40.812
Lãi phải trả cho tiền vay	8.258	13.239
Lãi và phí phải trả liên quan đến giao dịch hoán đổi tiền tệ	4.468	12.095
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.749.474</b>	<b>1.304.271</b>

### 19.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

	Số cuối năm triệu đồng	Số đầu năm triệu đồng
<b>Các khoản phải trả nội bộ</b>	<b>152.300</b>	<b>84.464</b>
Các khoản phải trả công nhân viên	94.590	50.325
Quý khen thưởng, phúc lợi (ii)	57.710	34.139
<b>Các khoản phải trả bên ngoài</b>	<b>138.085</b>	<b>187.079</b>
Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	83.946	128.019
Phải trả khách hàng (i)	13.507	20.825
Phải trả nhà cung cấp	8.124	4.864
Phải trả trong nghiệp vụ chuyển tiền	7.775	16.270
Thu nhập từ phí bảo lãnh chờ phân bổ	7.070	5.970
Chi phí trích trước	5.889	5.136
Phải trả liên quan đến mua sắm tài sản cố định	1.972	527
Đặt cọc thuê văn phòng	1.420	1.840
Đặt cọc chuyển nhượng tài sản gắn xiết nợ	471	735
Các khoản phải trả khác	7.911	2.893
<b>Tổng cộng</b>	<b>290.385</b>	<b>271.543</b>

(i) Đây là khoản lãi tiền gửi tiết kiệm đã đáo hạn mà khách hàng chưa nhận tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC**

**19.2 Các khoản phải trả và công nợ khác** (tiếp theo)

(ii) Biên động tăng/(giảm) của Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Số dư đầu năm	34.139	50
Trích lập quỹ trong năm	40.179	59.724
Sử dụng quỹ trong năm	(16.608)	(25.635)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>57.710</b>	<b>34.139</b>

**20. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

	Số dư đầu năm triệu đồng	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm triệu đồng
		Số phải nộp triệu đồng	Số đã nộp triệu đồng	
<b>Thuế giá trị gia tăng</b>	<b>790</b>	<b>11.436</b>	<b>(10.382)</b>	<b>1.844</b>
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>124.979</b>	<b>80.513</b>	<b>(128.407)</b>	<b>77.085</b>
<b>Thuế thu nhập cá nhân</b>	<b>2.250</b>	<b>31.229</b>	<b>(31.123)</b>	<b>2.356</b>
<b>Các loại thuế khác</b>	-	<b>12.467</b>	<b>(9.806)</b>	<b>2.661</b>
<i>Thuế nhà thầu</i>	-	12.220	(9.559)	2.661
<i>Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác</i>	-	247	(247)	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>128.019</b>	<b>135.645</b>	<b>(179.718)</b>	<b>83.946</b>

**20.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm trước: 20%).

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC** (tiếp theo)

**20.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp** (tiếp theo)

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm được ước tính như sau:

	<i>Năm nay</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>triệu đồng</i>
<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>	<b>380.028</b>	<b>612.972</b>
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Ngân hàng (20%)	76.006	122.594
<b>Điều chỉnh tăng</b>	<b>3.421</b>	<b>4.728</b>
Chi phí không được khấu trừ	3.421	4.512
Lỗ từ chuyển nhượng bất động sản	-	216
<b>Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>79.427</b>	<b>127.322</b>
Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản	-	2
Lỗ từ chuyển nhượng bất động sản	-	(1.080)
<b>Truy thu thuế TNDN theo quyết định của Cơ quan Thuế</b>	<b>1.086</b>	<b>-</b>
<b>Tổng chi phí thuế TNDN ước tính trong năm</b>	<b>80.513</b>	<b>127.322</b>

Cơ quan Thuế đã thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp của Ngân hàng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2018.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 21. VỐN VÀ CÁC QUỸ

### 21.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của Ngân hàng trong năm như sau:

Chỉ tiêu	Vốn cổ phần triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối triệu đồng	Tổng công triệu đồng
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020</b>	<b>4.190.199</b>	<b>131.771</b>	<b>67.684</b>	<b>628.730</b>	<b>5.018.384</b>
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	299.515	299.515
Trích lập các quỹ	-	29.952	14.975	(44.927)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(40.179)	(40.179)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>	<b>4.190.199</b>	<b>161.723</b>	<b>82.659</b>	<b>843.139</b>	<b>5.277.720</b>

Ngày 14 tháng 5 năm 2020, Ngân hàng Nhà nước ban hành Quyết định số 954/QĐ-NHNN về việc sửa đổi nội dung về vốn điều lệ tại Giấy phép hoạt động số 2399/QĐ-NHNN ban hành ngày 15 tháng 12 năm 2006. Theo đó, vốn điều lệ của Ngân hàng là 4.190.199.040.000 đồng.

### 21.2 Vốn cổ phần

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cổ phiếu	triệu đồng	Số cổ phiếu	triệu đồng
<b>Vốn cổ phần được phép phát hành</b>	<b>419.019.900</b>	<b>4.190.199</b>	<b>419.019.900</b>	<b>4.190.199</b>
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	419.019.900	4.190.199	419.019.900	4.190.199
<b>Số cổ phiếu hiện đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	419.019.900	4.190.199	419.019.900	4.190.199

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, mệnh giá mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ**

	<i>Năm nay triệu đồng</i>	<i>Năm trước triệu đồng</i>
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	3.959.640	3.926.824
Thu lãi từ hoạt động đầu tư chứng khoán	970.725	482.582
Thu nhập lãi tiền gửi	105.275	156.889
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	10.751	10.697
Thu khác từ hoạt động tín dụng	29.413	23.353
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.075.804</b>	<b>4.600.345</b>

**23. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ**

	<i>Năm nay triệu đồng</i>	<i>Năm trước triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	4.224.381	3.224.194
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	237.675	108.200
Trả lãi tiền vay	41.193	49.277
Chi phí hoạt động tín dụng khác	2.837	2.763
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.506.086</b>	<b>3.384.434</b>

**24. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ**

	<i>Năm nay triệu đồng</i>	<i>Năm trước triệu đồng</i>
<b>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>85.658</b>	<b>63.564</b>
Thu từ dịch vụ thanh toán	42.399	28.329
Thu từ dịch vụ thẻ	10.757	5.916
Thu từ hoạt động dịch vụ	4.557	3.931
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	1.460	1.370
Thu khác	26.485	24.018
<b>Chi phí hoạt động dịch vụ</b>	<b>(27.606)</b>	<b>(17.579)</b>
Chi về dịch vụ thanh toán	(6.114)	(5.561)
Chi về dịch vụ thẻ	(11.757)	(4.281)
Chi phí về ủy thác xử lý nợ	(4.753)	(2.306)
Chi về dịch vụ tư vấn	(2.968)	(862)
Cước phí bưu điện, mạng viễn thông	(1.444)	(3.624)
Chi khác	(570)	(945)
<b>Tổng cộng</b>	<b>58.052</b>	<b>45.985</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**25. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI**

	<i>Năm nay triệu đồng</i>	<i>Năm trước triệu đồng</i>
<b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>106.222</b>	<b>47.890</b>
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	37.628	11.942
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	68.594	35.948
<b>Chi phí từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>(68.578)</b>	<b>(40.390)</b>
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(11.124)	(4.254)
Chi về công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(57.454)	(36.136)
<b>Tổng cộng</b>	<b>37.644</b>	<b>7.500</b>

**26. LÃI THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**

	<i>Năm nay triệu đồng</i>	<i>Năm trước triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	856.006	340.062
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(13.577)	(12.479)
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	9.843	(17.368)
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(7.418)	(107)
- Chứng khoán đầu tư giữ đến đáo hạn khác	17.261	(17.261)
<b>Tổng cộng</b>	<b>852.272</b>	<b>310.215</b>

**27. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC**

	<i>Năm nay triệu đồng</i>	<i>Năm trước triệu đồng</i>
<b>Thu nhập từ hoạt động khác</b>	<b>165.192</b>	<b>164.859</b>
Thu nhập lãi từ bán nợ (i)	107.925	18.271
Thu nhập từ đặt cọc chuyển nhượng bất động sản (ii)	49.829	130.098
Thu từ các khoản nợ đã xử lý rủi ro	6.129	10.466
Thu nhập khác	1.309	6.024
<b>Chi phí hoạt động khác</b>	<b>(6.779)</b>	<b>(3.091)</b>
Chi phí thanh lý tài sản cố định	(181)	(987)
Chi phí khác	(6.598)	(2.104)
<b>Tổng cộng</b>	<b>158.413</b>	<b>161.768</b>

(i) Thu nhập lãi từ khoản phải thu một tổ chức kinh tế liên quan đến việc bán khoản cho vay được thực hiện trong tháng 11 năm 2019 với giá bán nợ là 1.458.453 triệu đồng với lãi suất 12%/năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng đã thu hồi được đầy đủ gốc và lãi của khoản phải thu này.

(ii) Thu nhập từ khoản đặt cọc chuyển nhượng hai bất động sản theo Hợp đồng đặt cọc ngày 29 tháng 6 năm 2019 với số tiền là 11.517 triệu đồng và Hợp đồng đặt cọc ngày 10 tháng 9 năm 2020 với số tiền là 38.312 triệu đồng (Thuyết minh số 14.1 (i)).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**

	<i>Năm nay triệu đồng</i>	<i>Năm trước triệu đồng</i>
<b>Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí</b>	<b>1.072</b>	<b>1.218</b>
<b>Chi phí cho nhân viên</b>	<b>621.708</b>	<b>560.941</b>
Chi lương và phụ cấp	515.908	435.746
Các khoản chi đóng góp theo lương	49.979	43.950
Chi trợ cấp khác	55.821	81.245
<b>Chi về tài sản</b>	<b>328.952</b>	<b>219.832</b>
Chi phí thuê tài sản	145.318	133.661
Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	95.295	56.650
Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	62.467	16.719
Mua sắm công cụ lao động	24.846	11.838
Chi bảo hiểm tài sản	1.026	964
<b>Chi phí hoạt động khác</b>	<b>224.956</b>	<b>204.172</b>
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	53.140	38.071
Chi phí dịch vụ bảo vệ	43.234	33.342
Chi phí điện nước, vệ sinh cơ quan	22.194	22.860
Chi phí lễ tân, khánh tiết, hội nghị	20.218	28.548
Chi phí bưu phí, điện thoại	19.140	13.276
Chi phí thuế GTGT không được khấu trừ	17.108	5.181
Chi vật liệu văn phòng, giấy tờ in ấn	8.063	5.585
Công tác phí	4.870	8.412
Chi phí xăng dầu	4.477	5.684
Chi phí đào tạo, nghiên cứu	1.104	2.313
Chi phí hoạt động khác	31.408	40.900
<b>Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng</b>	<b>71.436</b>	<b>54.891</b>
<b>Chi phí dự phòng (không tính dự phòng rủi ro tín dụng, rủi ro chứng khoán)</b>	<b>-</b>	<b>33.284</b>
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	3.550
Trích lập dự phòng rủi ro các khoản phải thu khác	-	29.734
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.248.124</b>	<b>1.074.338</b>

**29. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán riêng sau đây:

	<i>Số cuối năm triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm triệu đồng</i>
Tiền mặt	581.023	594.755
Tiền gửi tại NHNN	2.254.297	2.591.775
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	538.872	376.065
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba (3) tháng	11.995.165	6.401.740
<b>Tổng cộng</b>	<b>15.369.357</b>	<b>9.964.335</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 30. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b>I. Số cán bộ, công nhân viên bình quân</b> (người)	<b>2.418</b>	<b>2.167</b>
<b>II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên</b> (triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương và thưởng	489.651	427.522
2. Thu nhập khác	55.818	65.249
3. Tổng thu nhập (1+2)	<u>545.469</u>	<u>492.771</u>
4. Tiền lương bình quân/tháng	<u>16,88</u>	<u>16,44</u>
5. Thu nhập bình quân/tháng	<u>18,80</u>	<u>18,95</u>

### 31. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ THẾ CHẤP, CẦM CỐ

#### 31.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố

Loại hình và giá trị sổ sách của các tài sản thế chấp của các khoản cho vay khách hàng theo giá trị sổ sách tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Số cuối năm</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>triệu đồng</i>
Bất động sản	72.902.372	64.261.750
Chứng từ có giá	13.340.344	7.743.029
Động sản	2.401.124	2.330.299
Khác	9.026.962	19.911.487
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>97.670.802</u></b>	<b><u>94.246.565</u></b>

#### 31.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố

	<i>Số cuối năm</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>triệu đồng</i>
Trái phiếu Chính phủ	4.321.167	2.047.252
Trái phiếu do TCTD trong nước phát hành	600.000	239.745
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>4.921.167</u></b>	<b><u>2.286.997</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 32. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính ghi nhận trong các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán riêng. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết giao dịch hối đoái, cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

#### 32.1 Cam kết giao dịch hối đoái

Cam kết giao dịch hối đoái là các khoản thanh toán mà Ngân hàng sẽ thực hiện dựa trên các cam kết giao dịch ngoại tệ đã ký kết.

Giao dịch mua, bán ngoại tệ giao ngay là giao dịch hai bên thực hiện mua, bán với nhau một lượng ngoại tệ với đồng Việt Nam hoặc với một ngoại tệ khác theo tỷ giá giao ngay xác định tại ngày giao dịch và sẽ được thực hiện thanh toán trong vòng hai ngày làm việc kể từ ngày giao dịch.

Giao dịch hoán đổi ngoại tệ là giao dịch giữa hai bên, bao gồm một giao dịch mua và một giao dịch bán cùng một lượng ngoại tệ với đồng Việt Nam hoặc với một ngoại tệ khác, trong đó ngày thanh toán của hai giao dịch là khác nhau và tỷ giá của hai giao dịch được xác định tại ngày giao dịch.

Chi tiết các khoản cam kết giao dịch hối đoái của Ngân hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Số cuối năm triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm triệu đồng</i>
<b>Các cam kết giao dịch hối đoái</b>		
- Cam kết mua ngoại tệ giao ngay	230.900	226.581
- Cam kết bán ngoại tệ giao ngay	230.900	1.131.615
- Cam kết giao dịch hoán đổi	5.943.054	12.671.139
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.404.854</b>	<b>14.029.335</b>

#### 32.2 Cam kết tài trợ thương mại

Cam kết bảo lãnh là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu và một số cam kết bảo lãnh khác. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng (L/C) thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và nợ phải trả tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**32. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (tiếp theo)**

**32.2 Cam kết tài trợ thương mại (tiếp theo)**

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào thời điểm cuối năm như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm		
	Giá trị theo hợp đồng - góp triệu đồng	Tiền gửi ký quỹ triệu đồng	Giá trị theo hợp đồng - thuận triệu đồng	Giá trị theo hợp đồng - góp triệu đồng	
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	153.620	(3.380)	150.240	158.850	(15.477)
Bảo lãnh khác	1.027.429	(17.926)	1.009.503	873.452	(19.575)
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.181.049</b>	<b>(21.306)</b>	<b>1.159.743</b>	<b>1.032.302</b>	<b>(35.052)</b>

Tình hình phân loại cam kết ngoại bảng theo Thông tư 02, Thông tư 09 và theo chính sách phân loại nợ của Ngân hàng như sau:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
<b>Nợ đủ tiêu chuẩn</b>	<b>1.181.049</b>	<b>1.032.302</b>
<i>Trong đó:</i>		
- Cam kết trong nghiệp vụ L/C	153.620	158.850
- Bảo lãnh khác	1.027.429	873.452

**33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
  - ▶ kiểm soát Ngân hàng
  - ▶ có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
  - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng.
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trong năm như sau:

<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Năm nay triệu đồng</i>	<i>Năm trước triệu đồng</i>
Thành viên	Lương, thưởng và thù lao	(26.145)	(28.543)
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	Gửi tiền không kỳ hạn ("KKH")	510.829	266.387
	Rút tiền gửi KKH	(515.500)	(261.182)
	Trả lãi tiền gửi KKH	(63)	(20)
	Gửi tiền có kỳ hạn ("CKH")	78.416	148.298
	Rút tiền gửi CKH	(140.918)	(114.125)
	Trả lãi tiền gửi CKH	(3.719)	(3.040)
	Cho vay	(110)	-
	Trả tiền vay	1.395	-
	Trả lãi tiền vay	468	1.412
Các bên có liên quan với thành viên	Gửi tiền KKH	804.088	1.020.285
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	Rút tiền gửi KKH	(838.310)	(1.002.935)
	Trả lãi tiền gửi KKH	(63)	(67)
	Gửi tiền CKH	77.403	90.741
	Rút tiền gửi CKH	(82.794)	(81.280)
	Trả lãi tiền gửi CKH	(2.197)	(2.626)
	Cho vay	(2.525)	(47.532)
	Trả tiền vay	2.413	46.054
	Trả lãi tiền vay	331	4.367
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hoa Lâm - Bên liên quan với thành viên Hội đồng Quản trị	Gửi tiền KKH	271.274	478.502
	Rút tiền gửi KKH	(276.867)	(570.508)
	Trả lãi tiền gửi KKH	(8)	(132)
Công ty con	Gửi tiền KKH	7.238	22.288
	Rút tiền gửi KKH	(5.307)	(8.110)
	Trả lãi tiền gửi KKH	(41)	(18)
	Thu nhập cho thuê văn phòng	300	225
	Chi phí ủy thác	(4.753)	(2.306)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan tại thời điểm cuối năm như sau:

<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Phải thu/(phải trả)</i>	
		<i>Số cuối năm triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm triệu đồng</i>
Thành viên	Số dư tiền gửi KKH	(5.858)	(10.683)
Hội đồng Quản trị,	Dự chi lãi tiền gửi KKH	-	(1)
Ban Tổng Giám đốc và	Số dư tiền gửi CKH	(19.194)	(71.058)
Ban Kiểm soát	Dự chi lãi tiền gửi CKH	(224)	(1.470)
	Số dư cho vay	5.591	6.631
	Dự thu lãi tiền vay	77	92
Các bên có liên quan với thành viên	Số dư tiền gửi KKH	(8.211)	(43.425)
	Dự chi lãi tiền gửi KKH	-	(1)
Hội đồng Quản trị,	Số dư tiền gửi CKH	(28.151)	(57.471)
Ban Tổng Giám đốc và	Dự chi lãi tiền gửi CKH	(349)	(1.249)
Ban Kiểm soát	Số dư cho vay	5.749	19.864
	Dự thu lãi tiền vay	10	192
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hoa Lâm - Bên liên quan với thành viên Hội đồng Quản trị	Số dư tiền gửi KKH	(223)	(5.807)
Công ty con	Số dư tiền gửi KKH	(20.897)	(18.925)
	Phải thu khác	20.000	20.000
	Dự chi lãi tiền gửi KKH	(1)	(1)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 34. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng, nhưng được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và mỗi cá nhân trong Ngân hàng có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng.

Ngân hàng thành lập, quy định về tổ chức và hoạt động của Ủy ban Quản lý rủi ro ("UBQLRR") như sau:

(i) UBQLRR chịu trách nhiệm:

- Tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền liên quan đến quản trị rủi ro trong hoạt động ngân hàng theo quy định của pháp luật và điều lệ Ngân hàng;
- Phân tích và đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng trước những nguy cơ tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và các biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như trong dài hạn;
- Xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng để đưa ra các khuyến nghị, đề xuất với Hội đồng Quản trị về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động;
- Tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc quyết định phê duyệt các khoản đầu tư, các giao dịch liên quan, chính sách quản trị và phương án xử lý rủi ro trong phạm vi chức năng nhiệm vụ được giao.

(ii) UBQLRR báo cáo công việc cho Hội đồng Quản trị và có thể tổ chức họp định kỳ hoặc họp bất thường nhưng tối thiểu 6 tháng phải họp một lần.

##### 34.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã ban hành các chính sách tín dụng cũng như hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống phân loại nợ, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này được thiết lập phù hợp với các quy định của NHNN.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 34. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 34.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại thời điểm cuối năm của Ngân hàng như sau:

	<u>Số cuối năm</u> <u>triệu đồng</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>triệu đồng</u>
<b>Các tài sản nội bảng</b>		
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	12.534.037	7.939.208
Các công cụ tài chính phái sinh	52	17.070
Cho vay khách hàng - gộp	44.801.916	40.918.793
- Cho vay khách hàng cá nhân	17.735.981	16.993.129
- Cho vay khách hàng tổ chức	27.065.935	23.925.664
Chứng khoán đầu tư	10.267.362	5.810.201
- Chứng khoán nợ - sẵn sàng để bán - gộp	200.000	720.000
- Chứng khoán nợ - giữ đến ngày đáo hạn - gộp	4.657.000	773.693
- Chứng chỉ tiền gửi - giữ đến ngày đáo hạn - gộp	5.410.362	4.316.508
Phí và lãi phải thu	1.799.931	1.609.571
Tài sản tài chính khác - gộp	1.505.052	4.125.967
	<b><u>70.908.350</u></b>	<b><u>60.420.810</u></b>
<b>Rủi ro tín dụng ngoại bảng</b>		
Bảo lãnh vay vốn	2.575	4.830
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	153.620	158.850
Bảo lãnh khác	1.027.429	873.452
	<b><u>1.183.624</u></b>	<b><u>1.037.132</u></b>
<b>Tổng cộng</b>	<b><u><u>72.091.974</u></u></b>	<b><u><u>61.457.942</u></u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 34. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 34.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Phân loại của tài sản tài chính chịu rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 được trình bày như sau:

	<i>Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá triệu đồng</i>	<i>Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá triệu đồng</i>	<i>Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	12.534.037	-	-	12.534.037
Các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	52	-	-	52
Cho vay khách hàng - gộp	43.306.012	812.867	683.037	44.801.916
Chứng khoán đầu tư	10.267.362	-	-	10.267.362
- Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán - gộp	200.000	-	-	200.000
- Chứng khoán nợ nắm giữ đến ngày đáo hạn - gộp	4.657.000	-	-	4.657.000
- Chứng chỉ tiền gửi nắm giữ đến ngày đáo hạn - gộp	5.410.362	-	-	5.410.362
Các khoản lãi, phí phải thu	1.799.931	-	-	1.799.931
Tài sản tài chính khác - gộp	1.397.464	-	107.588	1.505.052
Rủi ro tín dụng ngoại bảng	1.183.624	-	-	1.183.624
<b>Tổng cộng</b>	<b>70.488.482</b>	<b>812.867</b>	<b>790.625</b>	<b>72.091.974</b>

Các tài sản tài chính không bị quá hạn và không bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư 02, Thông tư 09 và Thông tư 01; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 48. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

Cho vay khách hàng và tài sản tài chính khác đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là các tài sản bị quá hạn nhưng không phải trích lập dự phòng do Ngân hàng đang nắm giữ đầy đủ các tài sản bảo đảm dưới hình thức gửi đối ứng, bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản bảo đảm khác.

#### 34.2 Rủi ro thị trường

##### (a) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất có ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Ngân hàng sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định.

Lãi suất thực tế cho các khoản cho vay khách hàng và tiền gửi khách hàng theo loại tiền tệ được trình bày lần lượt tại *Thuyết minh số 9* và *Thuyết minh số 17*.

*Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế*

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn còn lại của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 34. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 34.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

##### (a) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, góp vốn, đầu tư dài hạn, các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác, các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định, các khoản phải thu và tài sản Có khác) và các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.
- ▶ Tiền gửi tại NHNN được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại vào khoản mục đến một tháng.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản nợ Chính phủ và NHNN, các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác, cho vay khách hàng, các khoản phải thu từ bán nợ, tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính.
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính hoặc thời gian đáo hạn còn lại của các khoản mục, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

B05/TCTD

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 34. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 34.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

##### (a) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2020:

	Quá hạn triệu đồng	Không chịu lãi triệu đồng	Thời hạn định lại lãi suất					Trên 5 năm triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
			Đến 1 tháng triệu đồng	Từ 1 - 3 tháng triệu đồng	Từ 3 - 6 tháng triệu đồng	Từ 6 - 12 tháng triệu đồng	Từ 1 - 5 năm triệu đồng		
<b>Tài sản</b>									
Tiền mặt	-	581.023	-	-	-	-	-	-	581.023
Tiền gửi tại NHNN	-	-	2.254.297	-	-	-	-	-	2.254.297
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	6.986.322	5.547.715	-	-	-	-	12.534.037
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	11.017	-	-	-	-	-	-	11.017
Cho vay khách hàng - gộp	1.495.904	-	8.002.064	24.225.955	5.453.115	5.416.224	189.072	19.582	44.801.916
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	300.001	599.966	1.310.276	8.407.953	16.749.548	205.426	27.573.170
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	6.400	-	-	-	-	-	-	6.400
Tài sản có định	-	852.037	-	-	-	-	-	-	852.037
Tài sản Có khác - gộp	107.588	3.420.871	-	-	-	-	-	-	3.528.459
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1.603.492</b>	<b>4.871.348</b>	<b>17.542.684</b>	<b>30.373.636</b>	<b>6.763.391</b>	<b>13.824.177</b>	<b>16.938.620</b>	<b>225.008</b>	<b>92.142.356</b>
<b>Nợ phải trả</b>									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	5.798.576	537.997	-	-	13.730	14.643.134
Tiền gửi và vay các TCTD khác và các tài sản tài chính phái sinh	-	10.965	-	-	-	-	-	-	10.965
Tiền gửi của khách hàng	-	-	12.900.225	12.938.508	19.600.042	16.582.050	2.537.222	-	64.558.047
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	1.900.000	3.093.000	-	-	4.993.000
Các khoản nợ khác	-	2.039.859	-	-	-	-	-	-	2.039.859
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>2.050.824</b>	<b>21.206.786</b>	<b>18.737.084</b>	<b>22.038.039</b>	<b>19.675.050</b>	<b>13.730</b>	<b>2.537.222</b>	<b>86.258.735</b>
<b>Mức chênh lệch cảm với lãi suất</b>	<b>1.603.492</b>	<b>2.820.524</b>	<b>(3.664.102)</b>	<b>11.636.552</b>	<b>(15.274.648)</b>	<b>(5.850.873)</b>	<b>(16.924.890)</b>	<b>(2.312.214)</b>	<b>5.883.621</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**34. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**34.2 Rủi ro thị trường** (tiếp theo)

**(a) Rủi ro lãi suất** (tiếp theo)

*Độ nhạy đối với lãi suất*

Ngân hàng chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 do chưa có đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

**(b) Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam (VND), đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD và EUR. Tuy nhiên, một số tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VND, USD và EUR. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo được trình bày tại *Thuyết minh số 40*.

Phân loại tài sản và nợ phải trả theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	<i>USD được quy đổi triệu đồng</i>	<i>EUR được quy đổi triệu đồng</i>	<i>Các ngoại tệ khác được quy đổi triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
<b>Tài sản</b>				
Tiền mặt	84.408	4.562	23.951	112.921
Tiền gửi tại NHNN	20.946	-	-	20.946
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	4.670.181	16.495	49.114	4.735.790
Các công cụ tài chính phái sinh	556.618	-	-	556.618
Cho vay khách hàng - gộp	2.084.310	-	-	2.084.310
Tài sản Có khác - gộp	23.359	5	40	23.404
<b>Tổng tài sản</b>	<b>7.439.822</b>	<b>21.062</b>	<b>73.105</b>	<b>7.533.989</b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	6.414.402	-	-	6.414.402
Các công cụ tài chính phái sinh	388.486	-	26.574	415.060
Tiền gửi của khách hàng	272.851	1.094	453	274.398
Các khoản nợ khác	13.242	1	40	13.283
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>7.088.981</b>	<b>1.095</b>	<b>27.067</b>	<b>7.117.143</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>	<b>350.841</b>	<b>19.967</b>	<b>46.038</b>	<b>416.846</b>
<b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>	-	-	-	-
<b>Tổng trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>	<b>350.841</b>	<b>19.967</b>	<b>46.038</b>	<b>416.846</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 34. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 34.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

##### (b) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

*Độ nhạy đối với tỷ giá*

Ngân hàng chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 do chưa có đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

##### (c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các khoản nợ phải trả tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản nợ phải trả này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng, đồng thời Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản bảo đảm hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi tại NHNN và các TCTD khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại NHNN được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản nợ Chính phủ và NHNN, tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn.
- ▶ Thời gian đến hạn của góp vốn, đầu tư dài hạn được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá và các khoản nợ khác được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định và tài sản Có khác được xác định dựa vào thời gian thu hồi ước tính của các tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**34. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**34.2 Rủi ro thị trường** (tiếp theo)

**(c) Rủi ro thanh khoản** (tiếp theo)

Bảng dưới đây thể hiện thời gian đáo hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc năm kế toán tài chính của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020:

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng triệu đồng
	Trên 3 tháng triệu đồng	Đến 3 tháng triệu đồng	Đến 1 tháng triệu đồng	Từ 1 - 3 tháng triệu đồng	Từ 3 - 12 tháng triệu đồng	Từ 1 - 5 năm triệu đồng	Trên 5 năm triệu đồng	
<b>Tài sản</b>								
Tiền mặt	-	-	581.023	-	-	-	-	581.023
Tiền gửi tại NHNN	-	-	2.254.297	-	-	-	-	2.254.297
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	6.986.322	5.547.715	-	-	-	12.534.037
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	464	10.553	-	-	-	11.017
Cho vay khách hàng - gộp	784.735	711.169	3.962.205	4.077.417	14.570.583	9.586.906	11.108.901	44.801.916
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	300.000	599.965	3.011.150	4.947.507	18.714.548	27.573.170
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	6.400	6.400
Tài sản cố định	-	-	15	4	1.189	67.639	783.190	852.037
Tài sản Có khác - gộp	107.588	-	339.401	92.361	1.676.832	997.984	314.293	3.528.459
<b>Tổng tài sản</b>	<b>892.323</b>	<b>711.169</b>	<b>14.423.727</b>	<b>10.328.015</b>	<b>19.259.754</b>	<b>15.600.036</b>	<b>30.927.332</b>	<b>92.142.356</b>
<b>Nợ phải trả</b>								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-	-	13.730	13.730
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	8.306.561	5.798.576	537.997	-	-	14.643.134
Tiền gửi khách hàng	-	-	12.900.225	12.938.508	36.182.092	2.537.222	-	64.558.047
Các công cụ tài chính phái sinh và các nợ phải trả tài chính khác	-	-	64	7.746	3.155	-	-	10.965
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	3.050.000	1.200.000	743.000	4.993.000
Các khoản nợ khác	-	-	588.270	486.894	942.113	22.582	-	2.039.859
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>21.795.120</b>	<b>19.231.724</b>	<b>40.715.357</b>	<b>3.759.804</b>	<b>756.730</b>	<b>86.258.735</b>
<b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>	<b>892.323</b>	<b>711.169</b>	<b>(7.371.393)</b>	<b>(8.903.709)</b>	<b>(21.455.603)</b>	<b>11.840.232</b>	<b>30.170.602</b>	<b>5.883.621</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**34. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**34.2 Rủi ro thị trường** (tiếp theo)

**(d) Rủi ro giá cả thị trường khác**

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

**35. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG**

	<i>Trong nước triệu đồng</i>	<i>Nước ngoài triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
<b>Tài sản</b>			
Tiền gửi tại NHNN	2.254.297	-	2.254.297
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	12.365.651	168.386	12.534.037
Các công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	3.358.005	-	3.358.005
Cho vay khách hàng - gộp	44.801.916	-	44.801.916
Chứng khoán đầu tư - gộp	27.573.170	-	27.573.170
Đầu tư dài hạn khác - gộp	6.400	-	6.400
Tài sản Có khác - gộp	3.528.459	-	3.528.459
<b>Công nợ</b>			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	13.730	-	13.730
Tiền gửi và vay các TCTD khác	14.643.134	-	14.643.134
Tiền gửi của khách hàng	64.467.554	90.493	64.558.047
Phát hành giấy tờ có giá	4.993.000	-	4.993.000
Các khoản phải trả công nợ khác	2.039.859	-	2.039.859
<b>Cam kết ngoại bảng</b>	<b>20.202.996</b>	<b>-</b>	<b>20.202.996</b>



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

### 36.1 Báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý

Thông tin về thu nhập, chi phí và các khoản mục tài sản, nợ phải trả của các bộ phận theo khu vực địa lý trong năm của Ngân hàng như sau:

	Miền Bắc		Miền Trung		Miền Nam		Loại trừ		Tổng cộng	
	Năm nay triệu đồng	Năm trước triệu đồng	Năm nay triệu đồng	Năm trước triệu đồng	Năm nay triệu đồng	Năm trước triệu đồng	Năm nay triệu đồng	Năm trước triệu đồng	Năm nay triệu đồng	Năm trước triệu đồng
<b>I. Doanh thu</b>	<b>1.901.898</b>	<b>1.427.336</b>	<b>1.379.388</b>	<b>1.278.388</b>	<b>11.789.956</b>	<b>9.341.466</b>	<b>(8.854.672)</b>	<b>(6.900.707)</b>	<b>6.216.570</b>	<b>5.146.483</b>
1. Doanh thu lãi	1.862.956	1.390.150	1.358.967	1.252.934	10.708.553	8.857.968	(8.854.672)	(6.900.707)	5.075.804	4.600.345
2. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	38.942	37.186	20.421	25.454	1.081.403	483.498	-	-	1.140.766	546.138
<b>II. Chi phí</b>	<b>(1.807.424)</b>	<b>(1.350.385)</b>	<b>(1.453.190)</b>	<b>(1.155.828)</b>	<b>(11.382.653)</b>	<b>(8.873.936)</b>	<b>8.854.672</b>	<b>6.900.707</b>	<b>(5.788.595)</b>	<b>(4.479.442)</b>
1. Chi phí lãi	(1.634.224)	(1.198.188)	(1.318.580)	(1.040.833)	(10.407.954)	(8.046.120)	8.854.672	6.900.707	(4.506.086)	(3.384.434)
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định	(12.422)	(11.725)	(4.363)	(3.074)	(78.510)	(41.851)	-	-	(95.295)	(56.650)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(160.778)	(140.472)	(130.247)	(111.921)	(896.189)	(785.965)	-	-	(1.187.214)	(1.038.358)
<b>Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro</b>	<b>94.474</b>	<b>76.951</b>	<b>(73.802)</b>	<b>122.560</b>	<b>407.303</b>	<b>467.530</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>427.975</b>	<b>667.041</b>
Chi phí dự phòng rủi ro	(34.693)	(19.694)	(24.556)	(17.494)	11.302	(16.881)	-	-	(47.947)	(54.069)
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế TNDN</b>	<b>59.781</b>	<b>57.257</b>	<b>(98.358)</b>	<b>105.066</b>	<b>418.605</b>	<b>450.649</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>380.028</b>	<b>612.972</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

### 36.1 Báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý (tiếp theo)

	Miền Bắc		Miền Trung		Miền Nam		Loại trừ		Tổng cộng	
	Số cuối năm triệu đồng	Số đầu năm triệu đồng	Số cuối năm triệu đồng	Số đầu năm triệu đồng	Số cuối năm triệu đồng	Số đầu năm triệu đồng	Số cuối năm triệu đồng	Số đầu năm triệu đồng	Số cuối năm triệu đồng	Số đầu năm triệu đồng
<b>III. Tài sản</b>										
1. Tiền mặt	133.804	176.407	96.442	85.951	350.777	332.397	-	-	581.023	594.755
2. Tiền gửi tại NHNN	654	2.294	21.315	25.112	2.232.328	2.564.369	-	-	2.254.297	2.591.775
3. Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	1.338	2.926	3.227	2.383	12.529.472	7.933.899	-	-	12.534.037	7.939.208
4. Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	52	17.070	-	-	52	17.070
5. Cho vay khách hàng	3.238.550	2.852.343	5.456.833	5.744.632	35.650.386	31.977.449	-	-	44.345.769	40.574.424
6. Chứng khoán đầu tư	1.476.840	-	1.212.835	-	24.847.619	10.601.097	-	-	27.537.294	10.601.097
7. Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	390	390	-	-	390	390
8. Tài sản cố định	20.349	12.717	24.154	19.044	807.534	752.821	-	-	852.037	784.582
9. Tài sản Có khác	96.721	53.639	75.063	119.187	3.271.364	5.692.932	(22.557)	(22.557)	3.420.591	5.843.201
<b>Tổng tài sản</b>	<b>4.968.256</b>	<b>3.100.326</b>	<b>6.889.869</b>	<b>5.996.309</b>	<b>79.689.922</b>	<b>59.872.424</b>	<b>(22.557)</b>	<b>(22.557)</b>	<b>91.525.490</b>	<b>68.946.502</b>
<b>IV. Nợ phải trả</b>										
1. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	13.730	15.211	-	-	13.730	15.211
2. Tiền gửi và vay các TCTD khác	3	30	-	-	14.643.131	10.371.568	-	-	14.643.134	10.371.598
3. Tiền gửi của khách hàng	20.517.635	14.891.737	12.077.136	8.917.672	31.963.276	25.656.086	-	-	64.558.047	49.465.495
4. Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	4.993.000	2.500.000	-	-	4.993.000	2.500.000
5. Nợ phải trả khác	632.301	466.228	357.702	246.152	1.027.299	840.877	22.557	22.557	2.039.859	1.575.814
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>21.149.939</b>	<b>15.357.995</b>	<b>12.434.838</b>	<b>9.163.824</b>	<b>52.640.436</b>	<b>39.383.742</b>	<b>22.557</b>	<b>22.557</b>	<b>86.247.770</b>	<b>63.928.118</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN** (tiếp theo)

**36.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo lĩnh vực kinh doanh**

Cho mục đích quản lý, Ngân hàng được tổ chức thành các bộ phận dựa trên các lĩnh vực như sau:

Khách hàng cá nhân và doanh nghiệp:

Các dịch vụ sản phẩm cung cấp cho các khách hàng cá nhân và doanh nghiệp bao gồm:

- tiền gửi khách hàng;
- tín dụng;
- dịch vụ chuyển tiền.

Đầu tư:

Đầu tư chứng khoán và đầu tư dài hạn khác.

Hoạt động liên ngân hàng:

Các hoạt động nhận tiền gửi, đi vay, cho vay và các hoạt động liên ngân hàng khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

36.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Thông tin về các khoản mục tài sản và nợ phải trả của các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Khách hàng cá nhân và doanh nghiệp triệu đồng	Đầu tư triệu đồng	Hoạt động liên ngân hàng triệu đồng	Hoạt động chung không phân bổ triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
<b>TÀI SẢN</b>					
Tiền mặt	-	-	-	581.023	581.023
Tiền gửi tại NHNN	-	-	2.254.297	-	2.254.297
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	12.534.037	-	12.534.037
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	11.017	-	-	-	11.017
Cho vay khách hàng	44.345.769	-	-	-	44.345.769
Chứng khoán đầu tư	-	27.537.294	-	-	27.537.294
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	390	-	-	390
Tài sản cố định	-	-	-	852.037	852.037
Tài sản Có khác	1.430.715	531.369	168.067	1.290.440	3.420.591
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>45.787.501</b>	<b>28.069.053</b>	<b>14.956.401</b>	<b>2.723.500</b>	<b>91.536.455</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	13.730	-	13.730
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	14.643.134	-	14.643.134
Tiền gửi của khách hàng	64.558.047	-	-	-	64.558.047
Các công cụ tài chính phái sinh và các nợ phải trả tài chính khác	-	-	10.965	-	10.965
Phát hành giấy tờ có giá	2.643.000	-	2.350.000	-	4.993.000
Các khoản nợ khác	1.666.019	-	130.523	243.317	2.039.859
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>68.867.066</b>	<b>-</b>	<b>17.148.352</b>	<b>243.317</b>	<b>86.258.735</b>

Thông tin bộ phận về thu nhập và chi phí của Ngân hàng không được trình bày bởi vì Ngân hàng chưa thiết lập hệ thống thông tin quản lý để thu thập các thông tin này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**37. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH**

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020:

	Giá trị ghi sổ						Giá trị hợp lý trệu đồng
	Kinh doanh trệu đồng	Giữ đến ngày đáo hạn trệu đồng	Cho vay và phải thu trệu đồng	Sẵn sàng để bán trệu đồng	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ trệu đồng	Tổng công giá trị ghi sổ trệu đồng	
Tiền mặt (a)	-	-	-	-	581.023	581.023	581.023
Tiền gửi tại NHNN (a)	-	-	-	-	2.254.297	2.254.297	2.254.297
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	-	-	12.534.037	12.534.037	(b)
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	52	52	(b)
Cho vay khách hàng	-	-	44.345.769	-	-	44.345.769	(b)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	5.140.943	-	5.140.943	(b)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	22.396.351	-	-	-	22.396.351	(b)
Góp vốn, đầu tư dài hạn khác	-	-	-	390	-	390	(b)
Tài sản tài chính khác	-	-	1.397.184	-	-	1.397.184	(b)
	-	<b>22.396.351</b>	<b>45.742.953</b>	<b>5.141.333</b>	<b>15.369.409</b>	<b>88.650.046</b>	
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	13.730	13.730	(b)
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	-	-	-	-	14.643.134	14.643.134	(b)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	64.558.047	64.558.047	(b)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	4.993.000	4.993.000	(b)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	1.803.613	1.803.613	(b)
	-	-	-	-	<b>86.011.524</b>	<b>86.011.524</b>	

(a) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này xấp xỉ giá trị ghi sổ do các công cụ tài chính này có thời hạn ngắn.

(b) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không thể xác định được do hiện nay chưa có các hướng dẫn và quy định cụ thể của NHNN và các cơ quan chức năng về xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**38. CÁC CAM KẾT VÀ TÀI SẢN GIỮ HỘ**

**38.1 Cam kết vốn**

	<i>Số cuối năm triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm triệu đồng</i>
Các cam kết vốn xây dựng văn phòng làm việc và mua sắm thiết bị	<b>280.929</b>	<b>93.586</b>

**38.2 Cam kết thuê hoạt động**

Ngân hàng thuê văn phòng tại cho một số chi nhánh dưới dạng thuê hoạt động. Tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng như sau:

	<i>Số cuối năm triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm triệu đồng</i>
<b>Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang</b>	<b>283.602</b>	<b>402.110</b>
<i>Trong đó:</i>		
- Đến hạn trong 1 năm	84.076	129.534
- Đến hạn từ 1 đến 5 năm	163.465	239.846
- Đến hạn sau 5 năm	36.061	32.730

**38.3 Cam kết cho thuê hoạt động**

Ngân hàng cho thuê mặt bằng chưa sử dụng hết tại một số đơn vị kinh doanh dưới dạng cho thuê hoạt động. Tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng cho thuê tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng như sau:

	<i>Số cuối năm triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm triệu đồng</i>
<b>Các cam kết cho thuê hoạt động không thể hủy ngang</b>	<b>17.797</b>	<b>19.782</b>
<i>Trong đó:</i>		
- Đến hạn trong 1 năm	9.999	11.155
- Đến hạn từ 1 đến 5 năm	7.798	8.627

**38.4 Tài sản giữ hộ**

	<i>Số cuối năm triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm triệu đồng</i>
Vàng giữ hộ khách hàng	<b>2.307</b>	<b>11.759</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**39. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng.

**40. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
GBP	31.316	30.392
EUR	28.367	25.974
USD	23.090	23.190
CAD	18.106	17.752
AUD	17.716	16.223
SGD	17.448	17.188
JPY	224	213

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:





Bà Hồ Thị Thuận An  
 Kế toán tổng hợp

Ông Đinh Nguyên Hải Lâm  
 Kế toán Trưởng

Ông Lê Phay Dũng  
 Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2021